

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 285/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 23 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2020);

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau tại Tờ trình số 692/TTr-UBND ngày 08/12/2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 614/TTr-STNMT ngày 30/12/2022 và Công văn số 407/STNMT-QLĐĐ ngày 15/02/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Cà Mau, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết tại Phụ lục I*);

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại Phụ lục II*);

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (*Chi tiết tại Phụ lục III*).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm

2021 thành phố Cà Mau. Riêng Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Cà Mau (năm 2021), được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 23/4/2021.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quy định của pháp luật.

4. Trong kỳ quy hoạch, trường hợp mâu thuẫn với quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (nếu có), phải thực hiện và điều chỉnh theo quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. UBND thành phố Cà Mau có trách nhiệm rà soát, tổng hợp báo cáo, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định trước khi thực hiện.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; đồng thời, thực hiện báo cáo định kỳ đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Sử

Phụ lục I

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Loại đất		24.962,62	100	24.962,62	-	24.962,62	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.004,69	84,14	19.141,52	-	19.141,52	76,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.889,15	11,57	2.420,00	-	2.420,00	9,69
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.758,18	11,05	2.420,00	-	2.420,00	9,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	80,00	80,00	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.067,78	16,3	3.659,83	-	3.659,82	14,66
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.047,76	56,28	-	12.976,69	12.976,69	51,98
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.943,02	15,8	5.821,10	-	5.821,10	23,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,14	0,14	38,17	-	38,17	0,15
2.2	Đất an ninh	CAN	69,23	0,28	42,58	-	42,58	0,17
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	229,15	-	229,15	0,92
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	77,98	0,31	156,78	-	156,78	0,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,81	0,3	78,79	-0,01	78,77	0,32
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.181,96	4,73	1.955,32	-16,02	1.939,29	7,77
	Trong đó							
-	Đất giao thông	DGT	778,80	3,12	1.249,67	-	1.249,67	5,01
-	Đất thủy lợi	DTL	26,64	0,11	51,54	-	51,54	0,21
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	29,13	0,12	80,83	-	80,83	0,32
-	Đất cơ sở y tế	DYT	21,17	0,08	53,35	-	53,35	0,21
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	141,53	0,57	280,94	-	280,94	1,13
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,53	0,05	27,82	-	27,82	0,11
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,07	0,02	10,86	-	10,86	0,04
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,80	0,01	2,85	-	2,85	0,01
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,85	-	0,86	-	0,86	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	44,7	0,18	44,70	-	44,70	0,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,74	0,09	35,21	-	35,21	0,14
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	87,45	0,35	103,39	-16,02	87,37	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,22	0,02	-	4,22	4,22	0,02
-	Đất chợ	DCH	5,32	0,02	-	9,06	9,06	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,06	0,01	-	3,13	3,13	0,01
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	19,28	0,08	-	42,37	42,37	0,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	326,82	1,31	540,72	16,02	556,74	2,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	779,96	3,12	1.395,20	-	1.395,20	5,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	64,11	0,26	63,10	-	63,10	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,64	0,08	23,02	-	23,02	0,09
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,85	0,04	-	9,97	9,97	0,04
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.258,49	5,04	-	1.221,66	1.221,66	4,89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,67	0,09	-	21,16	21,16	0,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	14,91	0,06	-	-	-	-
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	8.265,90	-	9.034,06	-13,33	9.020,73	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	6.445,00	-	6.079,83	0,00	6.079,83	-
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	-	-	-	-	-	-
6	Khu du lịch	KDL	3,59	-	42,63	-42,63	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	288,93	-	229,15	-	229,15	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	2.481,24	0,81	2.482,04	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	288,93	-	891,74	-0,14	891,60	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	19,28	-	-	3.373,64	3.373,64	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	97,16	-	1.338,26	0,73	1.338,99	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	356,48	-	-	635,51	635,51	-

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																
				Phường 1	Phường 2	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	P. Tân Xuyên	P. Tân Thành	Xã An Xuyên	Xã Tân Thành	Xã Tác Vân	Xã Lý Văn Lâm	Xã Định Bình	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... 0	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.904,60	72,14	0,00	33,64	6,74	235,71	107,71	75,61	184,98	240,72	305,57	50,93	162,23	12,75	211,82	19,12	167,09	17,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	286,92	-	-	-	-	11,20	0,13	-	-	-	75,55	9,20	91,60	0,36	98,86	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	237,79	-	-	-	-	11,20	0,13	-	-	-	75,55	9,20	71,60	0,36	69,73	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	465,29	38,95	0,00	14,06	6,74	33,18	35,69	48,64	51,56	49,57	22,87	18,53	18,49	7,95	74,88	11,22	25,88	7,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.152,39	33,19	-	19,58	-	191,33	71,89	26,97	133,42	191,16	207,15	23,20	52,14	4,44	38,08	7,90	141,20	10,74
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		102,23	-	-	-	-	2,77	0,14	-	-	-	9,86	72,58	16,74	0,14	-	-	-	-
	Trong đó:																			
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	23,05	-	-	-	-	2,77	0,14	-	-	-	5,00	8,00	7,00	0,14	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	79,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,86	64,58	9,74	-	-	-	-	-
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	40,96	3,51	0,14	4,02	0,19	5,94	6,41	0,28	5,95	3,26	3,85	-	0,25	0,57	2,24	0,43	3,92	-

